



Bài báo nghiên cứu

ĐỘ TIN CẬY CỦA THANG ĐO ĐA DIỆN VỀ SỰ HÀI LÒNG CUỘC SỐNG PHIÊN BẢN VIỆT NAM DÀNH CHO TRẺ VỊ THÀNH NIÊN (MSLSS-VN)

*Huỳnh Mai Trang**, *Mai Hồng Đào*, *Lê Thị Toàn*

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Tác giả liên hệ: Huỳnh Mai Trang – Email: tranghm@hcmue.edu.vn*

Ngày nhận bài: 17-10-2022; ngày nhận bài sửa: 25-10-2022; ngày duyệt đăng: 22-02-2023

TÓM TẮT

Bài viết giới thiệu kết quả nghiên cứu thích nghi Thang đo đa diện về sự hài lòng trong cuộc sống phiên bản Việt Nam dành cho vị thành niên (MSLSS-VN). Nghiên cứu được thực hiện trên 787 học sinh từ lớp 6 đến lớp 12 đang theo học tại một số trường trung học cơ sở và trung học phổ thông tại Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) và một số tỉnh thành phía Nam. Các bằng chứng về độ tin cậy của MSLSS-VN đã được xác lập thông qua hệ số Alpha của Cronbach, hệ số tương quan biến - tổng và hệ số tương quan giữa hai lần đo (cách nhau 2 tuần). Hệ số Cronbach's Alpha cho toàn thang là 0,91; và cho từng chiều kích đo lường là từ 0,74 - 0,87. Phần lớn các item đều có hệ số tương quan biến - tổng lớn hơn 0,3. Hệ số tương quan giữa hai lần đo của toàn thang là 0,84, theo từng chiều kích là từ 0,72 - 0,88. Kết quả cho thấy MSLSS-VN với 38 câu theo 5 chiều kích đo lường (Gia đình, Bạn bè, Bản thân, Trường học và Môi trường sống) là phù hợp cho trẻ vị thành niên Việt Nam.

Từ khóa: vị thành niên; sự hài lòng trong cuộc sống; MSLSS-VN; độ tin cậy

1. Đặt vấn đề

Sự hài lòng trong cuộc sống (HLCS) là đánh giá chung của một người về tổng thể cuộc sống hoặc một số khía cạnh của cuộc sống, là sự phản ánh nhận thức về sự cân bằng giữa mong muốn của cá nhân và tình trạng hiện tại của cá nhân. Trong mối quan hệ với cảm nhận hạnh phúc chủ quan (khái niệm được cấu trúc bởi hai thành phần chính là cảm xúc và nhận thức) thì HLCS chính là mặt nhận thức của cảm nhận hạnh phúc chủ quan, (Diener, Emmons, Larsan & Griffrin, 1985). Dựa trên khái niệm này, thang đo lường đa diện về HLCS đã được phát triển, phổ biến nhất đó là The Multidimensional Students' Life Satisfaction Scale - MSLSS) của Hueber (2001). MSLSS gồm 40 item với 5 lĩnh vực: Gia đình gồm 7 item (ví dụ: "Tôi thích dành thời gian với cha mẹ của mình"), lĩnh vực Bạn bè gồm 9 item (ví dụ: "Các bạn của tôi tử tế với tôi"), lĩnh vực Trường học gồm 8 item (ví dụ:

Cite this article as: Huynh Mai Trang, Mai Hong Dao, & Le Thi Toan (2023). Reliability of the multidimensional students' life satisfaction scale – Vietnamese version for adolescents. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 20(2), 303-316.

“Tôi học được rất nhiều ở trường”), lĩnh vực Môi trường sống bao gồm 9 item, (ví dụ: “Có nhiều thú vui ở nơi tôi sống”) và lĩnh vực Bản thân bao gồm 7 item (ví dụ, “Có rất nhiều thứ tôi có thể làm tốt”). Tất cả các câu của MSLSS đều có câu trả lời định dạng Likert theo 4 mức độ (1-không bao giờ, 2-đôi khi, 3-thường xuyên, 4-rất thường xuyên) dành cho trẻ nhỏ và 6 mức độ (từ 1-rất không đồng ý đến 6-rất đồng ý) dành cho trẻ lớn hơn. Các mục của từng lĩnh vực hướng đến nhận thức nói chung về trải nghiệm của cá nhân, các em sử dụng các tiêu chí riêng của mình để hình thành các đánh giá tổng thể về chất lượng trong từng lĩnh vực. Ví dụ, trong lĩnh vực Trường học có mục “Tôi mong muốn được đi học”, trẻ sẽ sử dụng các tiêu chí riêng của mình (mối quan hệ liên cá nhân, nội dung học tập, đặc điểm cơ sở vật chất của trường) để đánh giá toàn thể về trải nghiệm ở trường của mình.

Hiện MSLSS đã được thích nghi ở nhiều quốc gia trên thế giới, chẳng hạn: Mỹ (Huebner & Gilman, 2002; Park, Huebner, Laughlin, Valois, & Gilman, 2004; Gilman, Huebner, Tian, Park, O’Byrne, Schiff, Sverko, & Langknecht, 2008), Canada (Greenspoon & Saklofske, 1997; Huebner & Gilman, 2002; Sawatzky, Ratner, Johnson, Kopec, & Zumbo, 2009), Hàn Quốc (Park, Huebner, Laughlin, Valois & Gilman 2004; Gilman và cộng sự, 2008), Trung Quốc (Tian & Liu, 2005; Gilman và cộng sự, 2008; Yang, Zheng, Xie, Yuan, Zeng, Zhou, Huang, Zhu, Ye, Zou, Wang, & Baker, 2021), Ireland (Gilman và cộng sự, 2008), Thổ Nhĩ Kỳ (Irmak và Kuruüzüm, 2009), Iran (Hatami, Motamed, & Ashrafzadeh, 2010), Serbia (Jovanovic & Zuljevic, 2013), Brazil (Barros, Petribú, Sougey & Huebner, 2014). Ngoài ra, theo ghi nhận từ nghiên cứu của Schnettler, Orellana, Sepúlveda, Miranda, Grunert, Lobos, & Hueche (2017), MSLSS cũng đã thích nghi ở Tây Ban Nha, Hong Kong, Ý và Chi Lê.

Tuổi vị thành niên (VTN) được nhìn nhận là một giai đoạn phát triển đặc biệt và có ý nghĩa trong cuộc đời. Đây là giai đoạn có sự tiến triển mạnh mẽ cả về sinh lí, tâm lí, xã hội với nhiều sự thay đổi và phát triển về nhận thức, nhân cách, hình ảnh bản thân. Vì thế, cảm nhận về HLCS của các em sẽ bị tác động mạnh bởi phải đối mặt với những khó khăn, mâu thuẫn, xung đột đặc trưng của độ tuổi. Nhiều nghiên cứu đã sử dụng MSLSS để tìm hiểu mức độ HLCS nói chung và mức độ HLCS về các lĩnh vực ở trẻ em và VTN. Kết quả ghi nhận được là hầu hết các em đều báo cáo mức độ hài lòng tích cực đối với HLCS tổng thể, cũng như sự hài lòng với gia đình, bạn bè, bản thân, trường học và môi trường sống. Tuy nhiên, có sự khác biệt trong việc xếp hạng mức độ hài lòng trên 5 khía cạnh này. Ngoài ra, các nghiên cứu cũng ghi nhận những yếu tố tác động đến sự hài lòng trong cuộc sống của trẻ em và VTN được nhìn thấy ở mặt tích cực cũng như chất lượng mối quan hệ mà các em có (từ gia đình, bạn bè, giáo viên) và sự hỗ trợ về mặt tinh thần.

Tại Việt Nam, phần lớn những nghiên cứu về hạnh phúc hay đề tài về chất lượng cuộc sống ở trẻ em và VTN chủ yếu được thực hiện và phân tích ở khía cạnh sức khỏe tâm thần và các vấn đề bệnh lí của trẻ. Nhưng gần đây, các công trình nghiên cứu đã bắt đầu đề cập đến cảm nhận hạnh phúc cũng như chất lượng cuộc sống của thanh thiếu niên. Có thể liệt kê

ra một số nghiên cứu như sau: thích ứng thang đo cảm nhận hạnh phúc chủ quan dành cho VTN (Trương Thị Khánh Hà, 2015); dự báo yếu tố trường học đối với hạnh phúc của trẻ (Phan Thị Mai Hương và Nguyễn Thị Thùy Anh, 2017); cảm nhận chất lượng cuộc sống và hạnh phúc trường học (Ngô Thanh Huệ và Lê Thị Mai Liên, 2013; Lê Thị Mai Liên, Ngô Thanh Huệ, Bacro, Florin & Guimard, 2017); tự đánh giá về cảm xúc tích cực trong mối liên hệ với gia đình (Nguyễn Thị Anh Thu, 2016); sự hài lòng trong cuộc sống của trẻ ở các lĩnh vực như gia đình, trường học (Trương Thị Khánh Hà, Nguyễn Văn Lượ & Trần Hà Thu, 2017).

Có thể thấy, vấn đề HLCS ở trẻ em và thanh thiếu niên đã bắt đầu được các tác giả trong nước quan tâm. Tuy nhiên, các thang đo dùng trong nghiên cứu chỉ đang hướng tới từng lĩnh vực riêng lẻ (hầu như chỉ đề cập đến gia đình, trường học), chưa tập trung tất cả các khía cạnh quan trọng trong cuộc sống của độ tuổi này (bạn bè, môi trường sống... Ngoài ra, các thang đo liên quan đến HLCS chưa có dữ liệu quy chuẩn, nên hiện chủ yếu chỉ có giá trị với các nhà nghiên cứu.

Trong thực hành lâm sàng, nhà tâm lý học đường cần xác định được mức độ HLCS của từng cá nhân học sinh ở các lĩnh vực khác nhau. Bởi điều này sẽ cho phép nhà trường tập trung hiệu quả hơn vào việc dự phòng và can thiệp các vấn đề của học sinh. Chẳng hạn, những học sinh thể hiện mức độ hài lòng ở mức thấp với trải nghiệm ở gia đình sẽ cần có các chiến lược can thiệp khác với những học sinh thể hiện sự hài lòng ở mức thấp với trải nghiệm ở trường, hay bạn bè, bản thân... Muốn vậy, cần phải có dữ liệu quy chuẩn để các mức độ HLCS của học sinh ở các lĩnh vực khác nhau cũng như ở các độ tuổi khác nhau.

Như đã đề cập bên trên, MSLSS phiên bản gốc hiện đã được thích nghi ở nhiều nước. Độ tin cậy của thang đo được ghi nhận là chấp nhận được với hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan giữa hai lần đo là từ 0,7 - 0,9. Bằng chứng về độ hiệu lực của MSLSS qua các phân tích nhân tố đã cho thấy mô hình 5 lĩnh vực (Gia đình, Bạn bè, Bản thân, Trường học và Môi trường sống) với 40-item là phù hợp để đánh giá về HLCS của học sinh. Vì vậy, việc thích nghi thang đo MSLSS để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu cũng như thực hành lâm sàng trong bối cảnh ở Việt Nam hiện nay là hết sức cần thiết. Bài viết này sẽ giới thiệu về nội dung thang đo HLCS phiên bản Việt Nam dành cho trẻ VTN (MSLSS-VN) và các bằng chứng về độ tin cậy của thang đo này sau khi đã thích nghi.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu thích nghi MSLSS cho VTN Việt Nam được tiến hành qua bốn giai đoạn: (1) Tham khảo ý kiến chuyên gia về nội dung tiếng Việt của MSLSS; (2) Khảo sát thử; (3) Khảo sát chính thức và (4) Test-retest.

Quá trình thu số liệu của tất cả giai đoạn khảo sát đều được tiến hành tại lớp học. Sau khi được sự cho phép của Ban giám hiệu trường, giáo viên chủ nhiệm và sự đồng thuận của

học sinh (có văn bản), nhóm nghiên cứu cùng với sự hỗ trợ của giáo viên tại lớp học tiến hành phát phiếu và hướng dẫn học sinh trả lời.

2.1.1. Tham khảo ý kiến chuyên gia về nội dung tiếng Việt của MSLSS:

Phiên bản tiếng Việt đầu tiên của MSLSS được trình bày lần đầu trong khuôn khổ của Khóa tập huấn về Sức khỏe tinh thần học đường do tổ chức Liên hiệp phát triển Tâm lí học học đường Việt Nam (CASP-V) triển khai tại TPHCM (tháng 8 năm 2010). Chúng tôi đã kế thừa bản dịch này và cẩn thận chuyển ngữ một lần nữa dưới sự cố vấn của các chuyên gia ngôn ngữ về tiếng Việt, tiếng Anh và chuyên gia Tâm lí học trong khuôn khổ một hội thảo. Lần lượt từng câu của MSLSS được đối chiếu ở bản tiếng Anh và bản tiếng Việt và sau đó là quyết định cho bản dịch cuối cùng dùng trong nghiên cứu này.

2.1.2. Khảo sát thử

MSLSS phiên bản Việt Nam sau khi được xem xét kĩ lưỡng ở phần chuyển ngữ, bao gồm 40 câu đã được khảo sát thử trên 134 học sinh từ lớp 6 đến lớp 12 tại TPHCM. Mục đích của khảo sát này là xác nhận nội dung của từng item rõ ràng và dễ hiểu đối với học sinh và phân tích sơ bộ về chỉ số Cronbach' Alpha cho từng lĩnh vực cũng như chỉ số tin cậy của từng item.

Mẫu khảo sát thử bao gồm 134 học sinh từ lớp 6 đến lớp 12 của một trường THCS và một trường THPT tại TPHCM, trong đó nữ là 70 em (52%).

2.1.3. Khảo sát chính thức:

MSLSS phiên bản Việt Nam đã được điều chỉnh sau khảo sát thử, bao gồm 39 câu, được dùng khảo sát chính thức trên 789 học sinh từ lớp 6 đến lớp 12 của các trường THCS và trường THPT tại TPHCM và các tỉnh Bình Phước, Long An và Sóc Trăng. Đây là giai đoạn chính thức xác định nội dung các item và các lĩnh vực của MSLSS-VN cũng như xác lập minh chứng về độ tin cậy của nó qua hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tin cậy của từng item.

Mẫu khảo sát chính thức bao gồm 787 học sinh từ lớp 6 đến lớp 12 của các trường THCS và trường THPT tại TPHCM và các tỉnh Bình Phước, Long An và Sóc Trăng. Mẫu này được phân tầng theo cấp học (trung học cơ sở và trung học phổ thông), theo lớp (từ lớp 6 đến lớp 12) và theo giới tính (nam và nữ). Thông tin chi tiết về mẫu nghiên cứu dùng cho thích nghi thang đo MSLSS trên VTN Việt Nam được trình bày ở Bảng 1 sau đây:

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu học của mẫu thích nghi chính thức cho MSLSS-VN

	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Tổng
Nam	47 (48%)	49 (50%)	48 (52%)	64 (47%)	74 (54%)	53 (42%)	48 (48%)	383 (49%)
Nữ	50 (52%)	49 (50%)	44 (48%)	72 (53%)	64 (46%)	74 (58%)	51 (52%)	404 (51%)
Tổng	97 (12%)	98 (12%)	92 (12%)	136 (17%)	138 (18%)	127 (16%)	99 (13%)	787 (100%)

2.1.4. Khảo sát Test-retest

Test-retest được tiến hành để đánh giá độ ổn định theo thời gian của thang đo. Mẫu được chọn là 93 học sinh từ 3 lớp 9, 10 và 11 tại TP.HCM được lấy từ mẫu nghiên cứu chính thức. Khoảng thời gian giữa hai lần đo là 2 tuần lễ.

2.2. Công cụ nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng Thang đo đa chiều về sự hài lòng trong cuộc sống – MSLSS của Huebner. Đây là thang đo được cung cấp miễn phí và việc sử dụng nó không cần sự cho phép của tác giả (Huebner, 2001).

Thang đo là một công cụ tự báo cáo dành cho học sinh từ 8 đến 18 tuổi, bao gồm 40 item nhằm cung cấp một hồ sơ đa bối cảnh về sự hài lòng đối với 5 lĩnh vực cụ thể (Gia đình, Bạn bè, Bản thân, Trường học và Môi trường sống) cũng như đánh giá về HLCS một cách tổng thể. Có 10 item được trình bày ở dạng âm tính/tiêu cực (4 item trong Môi trường sống, trong Bạn bè và Trường học, mỗi lĩnh vực có 3 item). Khi tính điểm, các item này được đảo ngược, vì vậy điểm số cao hơn sẽ luôn đảm bảo thể hiện sự hài lòng cao hơn ở các lĩnh vực của thang đo. Ngoài ra, theo như khuyến cáo của tác giả, để thích nghi cho VTN, nghiên cứu này sử dụng định dạng câu trả lời theo thang đo Likert với 6 mức độ (từ 1-rất không đồng ý đến 6-rất đồng ý). Bên cạnh 40 item của MSLSS, thang đo còn bao gồm các thông tin cá nhân, như trường, lớp và giới tính.

Ngoài phiên bản tiếng Anh của MSLSS (Huebner, 2001), nghiên cứu này còn sử dụng bản tiếng Việt được giới thiệu ở Khóa tập huấn về Sức khỏe tinh thần học đường 8/2010 (Liên hiệp phát triển Tâm lý học học đường Việt Nam - CAPS-V).

3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

3.1. Kết quả nghiên cứu

Phần này trước tiên sẽ mô tả cấu trúc của MSLSS phiên bản Việt Nam chính thức dành cho học sinh từ lớp 6 đến lớp 12 qua các lần khảo sát. Sau đó là cung cấp chi tiết các minh chứng về độ tin cậy của thang đo mà nghiên cứu đã thu thập được.

3.1.1. Cấu trúc của MSLSS-VN

Lần khảo sát thử đã loại bỏ 1 item (“Tôi có đủ bạn rồi”) ở lĩnh vực Bạn bè vì độ liên kết lỏng lẻo của nó với các item khác trong lĩnh vực này. Ngoài ra, quan sát học sinh trong thời gian trả lời thang đo cho thấy nội dung thang đo là phù hợp, không cần có điều chỉnh hay bổ sung gì thêm khác. Phiên bản 39 câu được sử dụng cho lần khảo sát chính thức, tại đây, thêm 1 item “Tôi thích thử những thứ mới lạ” thuộc lĩnh vực Bản thân lại tiếp tục bị loại do không đảm bảo độ tin cậy bên trong của thang đo.

MSLSS phiên bản Việt Nam (MSLSS-VN) chính thức vẫn giữ nguyên 5 chiều kích đo lường, đó là Gia đình, Bạn bè, Bản thân, Trường học và Môi trường sống cũng như 10 item được trình bày dưới dạng tiêu cực (ví dụ, “Ước gì tôi được sống ở nơi khác”) như phiên bản gốc (Huebner, 2001). Tổng số item của MSLSS-VN là 38, trong đó, chiều kích Gia đình gồm 7 item, như phiên bản gốc (ví dụ: “Tôi thích dành thời gian với cha mẹ của mình”);

chiều kích Bạn bè gồm 8 item, ít hơn 1 item so với phiên bản gốc (item đã loại ra là “Tôi có đủ bạn rồi”); chiều kích Trường học gồm 8 item, như phiên bản gốc (ví dụ: “Tôi học được rất nhiều ở trường”); chiều kích Môi trường sống bao gồm 9 item, như phiên bản gốc (ví dụ: “Có nhiều thú vui ở nơi tôi sống”) và chiều kích Bản thân bao gồm 8 item, ít hơn 1 item so với phiên bản gốc (item đã loại ra là “Tôi thích thử những thứ mới lạ”. Nội dung đầy đủ của MSLSS được trình bày chi tiết ở Phụ lục.

3.1.2. Độ tin cậy của MSLSS-VN

Minh chứng về độ tin cậy của MSLSS-VN được thu thập qua các hệ số Cronbach's Alpha của từng thang đo, hệ số tương quan biến – tổng (Corrected Item - Total Correlation) và hệ số tương quan giữa hai lần đo (test-retest) cách nhau 2 tuần.

a) Hệ số Cronbach's Alpha

Hệ số Cronbach's Alpha phản ánh sự ổn định của thang đo qua các item trong từng chiều kích đo lường. Một thang đo ổn định khi có mối liên hệ mạnh giữa các item của thang đo, bởi nó cho thấy các item này đều phản ánh cùng một nội dung. Độ tin cậy của thang đo được chấp nhận khi hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7 (Coaley, 2010).

Bảng 2 dưới đây là tổng hợp các dữ liệu về hệ số Cronbach's Alpha của MSLSS sau khi được thích nghi ở các quốc gia khác nhau (như Canada, Hoa Kỳ, Thổ Nhĩ Kỳ, Hàn Quốc, Ireland, Trung Quốc, Chile, Ba Tư, Palestine, Brazil, Serbia) và ở Việt Nam (theo nghiên cứu này). Dữ liệu cho thấy chỉ số Cronbach's Alpha của từng lĩnh vực cũng như chung cả thang đo là khá tương đồng nhau giữa các quốc gia. Trong đó, hệ số Alpha của tổng thể thang đo đều lớn hơn 0,8 (riêng của MSLSS-VN là 0,91). Hệ số Alpha của từng lĩnh vực thì đa phần đều lớn hơn 0,7 (MSLSS-VN cũng vậy). Chỉ riêng một vài quốc gia như Mỹ, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ thì có hệ số Alpha ở 1 hoặc 2 lĩnh vực nằm trong khoảng 0,67-0,69. Nhìn chung, dữ liệu được xem là chấp nhận được.

Bảng 2. Hệ số Cronbach's Alpha của MSLSS sau được thích nghi ở các nước khác nhau

Nghiên cứu	Gia đình	Trường học	Bạn bè	Bản thân	Môi trường	Chung
Huebner & Gilman, 2002						
Mỹ, Canada	0,79-0,85	0,83-0,85	0,81-0,85	0,72-0,84	0,79-0,83	0,90-0,92
Park et al., 2004						
Mỹ, Hàn Quốc	0,76-0,87	0,81-0,87	0,82-0,87	0,67-0,80	0,78-0,81	0,90-0,92
Gilman et al., 2008						
Mỹ	0,91	0,87	0,86	0,82	0,82	0,93
Ireland	0,90	0,87	0,90	0,80	0,85	0,93
Trung Quốc	0,87	0,78	0,74	0,69	0,67	0,89

Hàn Quốc	0,86	0,86	0,86	0,79	0,81	0,92
Irmak & Kuruüzüm, 2009						
Thổ Nhĩ Kỳ	0,83	0,76	0,69	0,71	0,72	0,86
Hatami et al., 2010						
Iran	> 0,70					0,83
Jovanovic & Zuljevic, 2013						
Sebria	0,88	0,84	0,88	0,78	0,78	0,90
Barros et al., 2014						
Brazil	0,73	0,73	0,75	0,76	0,76	0,76
Schnettler et al., 2017						
Chile	0,75	0,80	0,82	0,72	0,80	0,88
Nghiên cứu hiện tại (2022)						
Việt Nam	0,87	0,82	0,74	0,81	0,77	0,91

b) Hệ số tương quan biến – tổng

Hệ số tương quan biến – tổng hay còn được gọi là độ tin cậy của từng item, nó phản ánh vai trò của từng item trong mỗi chiều kích đo lường. Chỉ số này được tính bằng tương quan giữa điểm của từng item với tổng điểm của thang đo (Corrected Item – Total Correlation). Chỉ số tin cậy này chấp nhận được khi nó không dưới 0,3 (Cohen, 1988).

Sau đây là các chỉ số tin cậy của từng item được trình bày theo 5 chiều kích đo lường của MSLSS-VN, lần lượt là Gia đình, Bạn Bè, Bản thân, Trường học và Môi trường sống.

- **Chiều kích Gia đình** (xem Bảng 3)

Các item đều được trình bày ở dạng tích cực. Hệ số Cronbach’s Alpha là 0,87. Theo kết quả ở Bảng 2, chỉ số tin cậy của cả 7 item (từ 0,48 – 0,74) đều lớn hơn 0,3. Các chỉ số này cho thấy tương quan của tất cả các item với biến tổng (Gia đình) đều đảm bảo tiêu chuẩn theo Cohen (1988).

Bảng 3. Chỉ số tin cậy của item thuộc chiều kích Gia đình

Các item thuộc chiều kích Gia đình	Chỉ số tin cậy của item
Tôi thích dành thời gian với cha mẹ của mình	0,623
Gia đình tôi tốt hơn hầu hết các gia đình khác	0,482
Tôi thích ở nhà với gia đình của mình	0,619
Gia đình tôi hòa thuận	0,746
Cha mẹ đối xử công bằng với tôi	0,647
Mọi người trong gia đình tôi nói chuyện thân thiết với nhau	0,716
Tôi và cha mẹ có nhiều thú vui cùng nhau	0,723

- **Chiều kích Bạn bè** (xem Bảng 4)

Bảng 4. Chỉ số tin cậy của item thuộc chiều kích Bạn bè

Các item thuộc chiều kích Bạn bè	Chỉ số tin cậy của item
Các bạn của tôi tử tế với tôi	0,456
*Tôi thấy khó chịu khi ở cạnh bạn bè	0,412
Các bạn của tôi thật tuyệt vời	0,557
Các bạn của tôi sẽ giúp khi tôi cần họ	0,548
Các bạn của tôi đối xử tốt với tôi	0,622
*Bạn tôi xấu tính với tôi	0,373
*Ước gì tôi có bạn khác	0,230
Tôi có nhiều niềm vui khi chơi với bạn bè	0,527

Thang đo này có 3 item trình bày theo dạng tiêu cực (dấu *). Mặc dù item “Ước gì tôi có bạn khác” có tương quan biến – tổng nhỏ hơn 0,3 nhưng chúng tôi không thể loại bỏ vì điều đó sẽ lại ảnh hưởng đến độ tin cậy của các item khác. Ngoài ra, chỉ số Cronbach’ Alpha của chiều kích này là 0,74, đang ở mức chấp nhận được. Chỉ số tin cậy của cả 7 item còn lại (0,37 – 0,62) đều lớn hơn 0,3. Trong đó, các item tiêu cực đều có chỉ số tin cậy thấp hơn các item tích cực (Bảng 4).

- **Chiều kích Bản thân** (xem Bảng 5)

Bảng 5. Chỉ số tin cậy của câu thuộc chiều kích Bản thân

Các item thuộc chiều kích Bản thân	Chỉ số tin cậy của item
Tôi cảm thấy vui vẻ với thế giới xung quanh	0,482
Tôi có thể làm tốt rất nhiều thứ	0,583
Tôi nghĩ mình trông ưa nhìn	0,597
Tôi thích bản thân mình	0,561
Đa số mọi người đều thích tôi	0,670
Tôi là một người rất tử tế	0,545

Thang đo này không có item trình bày theo dạng tiêu cực. Hệ số Cronbach’s Alpha là 0,81. Theo kết quả ở Bảng 5, chỉ số tin cậy của cả 6 câu (0,48 – 0,67) đều lớn hơn 0,3. Các chỉ số này cho thấy tương quan của tất cả các item với biến tổng đều đảm bảo tiêu chuẩn Cohen.

- **Chiều kích Trường học** (xem Bảng 6)

Bảng 6. Chỉ số tin cậy của item thuộc chiều kích Trường học

Các item thuộc chiều kích Trường học	Chỉ số tin cậy của item
*Tôi cảm thấy tệ khi ở trường	0,499
Tôi học được rất nhiều ở trường	0,454
*Có nhiều thứ về trường học mà tôi không thích	0,434
*Ước gì tôi không phải đi học	0,473
Tôi mong đến trường	0,677
Tôi thích ở trường	0,596
Trường học thật thú vị	0,678
Tôi thích các hoạt động ở trường	0,590

Thang đo này có 3 item trình bày theo dạng tiêu cực (dấu *). Hệ số Cronbach's Alpha là 0,82. Chỉ số tin cậy của cả 8 item (từ 0,43 – 0,67) đều lớn hơn 0,3. Trong đó, có 2 item tiêu cực có chỉ số tin cậy thấp hơn các item tích cực.

- **Chiều kích Môi trường sống** (xem Bảng 7)

Bảng 7. Chỉ số tin cậy của item thuộc chiều kích Môi trường sống

Các item thuộc chiều kích Môi trường sống	Chỉ số tin cậy của item
Có nhiều thú vui ở nơi tôi sống	0,441
*Ước gì tôi được sống trong một ngôi nhà khác	0,342
Tôi thích khu vực mình đang sống	0,579
*Ước gì tôi được sống ở một nơi nào khác	0,474
*Thành phố này toàn những người xấu tính	0,373
Ngôi nhà của tôi đẹp	0,419
Tôi thích hàng xóm của tôi	0,413
*Ước gì hàng xóm của tôi là người khác	0,442
Tôi thích nơi tôi đang sống	0,641

Thang đo này có 4 item được trình bày theo dạng tiêu cực (dấu *). Hệ số Cronbach's Alpha là 0,77. Chỉ số tin cậy của cả 9 item (từ 0,34 – 0,64) đều lớn hơn 0,3. Trong đó, 3 item tiêu cực có chỉ số tin cậy thấp hơn các item tích cực (Bảng 7).

Nhìn chung, phân tích hệ số tương quan biến - tổng cho thấy mặc dù một số item tiêu cực có chỉ số tin cậy thấp hơn các item tích cực nhưng các item của thang đo đều có chỉ số tin cậy đạt tiêu chuẩn Cohen (1988), chỉ trừ một item thuộc chiều kích Bạn bè.

c) Hệ số tương quan giữa hai lần đo (test-retest)

Hệ số tương quan giữa hai lần đo phản ánh độ ổn định theo thời gian của thang đo. Thang đo càng có độ tin cậy cao hơn khi điểm số qua các lần đo khác nhau là ổn định.

Tương quan Spearman giữa kết quả khảo sát lần 1 và lần 2 theo tổng thể và theo các chiều kích (Gia đình, Bạn bè, Bản thân, Trường học và Môi trường sống) được trình bày ở Bảng 8. Dữ liệu cho thấy hệ số tương quan test-retest của thang đo tổng thể là 0,845 ($p < .01$) thể hiện sự ổn định rõ nét theo thời gian của MSLSS-VN. Ngoài ra, ở 5 chiều kích của thang đo, hệ số tương quan tìm thấy là vào khoảng 0,72 - 0,88 ($p < .01$), cũng đã hoàn toàn ủng hộ cho nhận định này (xem Bảng 8).

Bảng 8. Hệ số tương quan Spearman giữa hai lần khảo sát của MSLSS-VN

	Hệ số tương quan
Chung	.845**
Gia đình	.879**
Bạn bè	.718**
Bản thân	.735**
Trường học	.845**
Môi trường sống	.813**

** : $p < .01$

3.2. Bàn luận

Mục tiêu của bài viết này giới thiệu về MSLSS-VN và các bằng chứng về độ tin cậy của nó. Cụ thể, hệ số Cronbach's Alpha cho toàn thang là 0,91; và cho từng chiều kích đo lường là từ 0,74 – 0,87. Phần lớn các item đều có chỉ số tin cậy đảm bảo (lớn hơn 0,3). Hệ số tương quan giữa hai lần đo theo tổng thể là 0,845, theo chiều kích là từ 0,72 – 0,88. Các hệ số tin cậy này thể hiện mối liên hệ chặt chẽ giữa các item, sự ổn định bên trong của thang đo – một trong những tiêu chuẩn cơ bản của thang đo lường. Sau đây là những bàn luận về những thay đổi so với MSLSS so với phiên bản gốc và khuyến nghị về hướng nghiên cứu về MSLSS-VN trong tương lai.

Thứ nhất, MSLSS-VN vẫn giữ nguyên 5 chiều kích đo lường và 10 item được trình bày dạng tiêu cực như phiên bản gốc. Trong quá trình thích nghi, có 2 item bị loại ra là “Tôi có đủ bạn rồi” (I have enough friends) và “Tôi thích thử những thứ mới lạ” (I like to try new things), với lí do là hệ số tương quan biến - tổng thấp hơn so với tiêu chuẩn. Trao đổi với chuyên gia và một vài học sinh thì cảm nhận chung của mọi người về hai câu này là họ cảm nhận ý nghĩa tiêu cực của nó nhiều hơn là ý nghĩa tích cực. Mặc dù trong phiên bản gốc, nó được xem là có ý nghĩa tích cực. Sự khác biệt này, theo người nghiên cứu, có lẽ đến từ sự khác biệt về văn hóa phương Đông và phương Tây. Tuy nhiên, ghi nhận ban đầu này cần được kiểm chứng trong các nghiên cứu khác.

Thứ hai, khi xem xét về hệ số tương quan biến - tổng (item-total correlations), nghiên cứu này ghi nhận đa phần các chỉ số tin cậy của các item có định dạng tiêu cực đều thấp hơn so với các item tích cực. Ghi nhận này cũng đã tìm thấy ở nghiên cứu của Jovanovic & Zuljevic, 2013 (Serbia); Irmak và Kuruüzüm, 2009 (Thổ Nhĩ Kỳ). Các tác giả này đã lí giải theo nhiều chiều hướng khác nhau, trong đó, họ có lưu ý về sự khác biệt văn hóa, về độ dài thang đo cũng như việc trộn ngẫu nhiên các câu có ý nghĩa tiêu cực và tích cực với nhau.

Như vậy, thử thay đổi các câu có nguy cơ bị thiên lệch về văn hóa, sắp xếp câu theo nhóm ý nghĩa tích cực/ tiêu cực hoặc rút gọn thang đo là những đề xuất đáng quan tâm cho việc nghiên cứu về HLCS trong tương lai với MSLSS.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy MSLSS phiên bản tiếng Việt có độ tin cậy tốt, cả về tính nhất quán bên trong lẫn sự ổn định theo thời gian. Cùng với các phiên bản thích nghi MSLSS trên thế giới, MSLSS-VN đã cung cấp thêm bằng chứng về sự tiện ích xuyên văn hóa của MSLSS phiên bản gốc nhằm mục đích đánh giá mức độ hài lòng trong cuộc sống của trẻ em và thanh thiếu niên.

Thang đo này có thể được thực hiện theo nhóm hoặc cá nhân. Điều quan trọng là cần phải đảm bảo trẻ trả lời không ngẫu nhiên và không thiên vị. Mặc dù các câu hỏi đơn giản, không yêu cầu cao về trình độ đọc, nhưng nếu trẻ có khó khăn về đọc thì người hướng dẫn có thể đọc cho trẻ nghe và ghi nhận câu trả lời trên phiếu.

- ❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.
- ❖ **Lời cảm ơn:** Nghiên cứu này được tài trợ bởi Nguồn ngân sách khoa học và công nghệ Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh trong đề tài mã số CS.2020.19.39.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Barros, L. P., Petribú, K., Sougey, E., & Huebner, E. S. (2014). Multidimensional Students' Life Satisfaction Scale: translation into Brazilian Portuguese and cross-cultural adaptation. *Revista brasileira de psiquiatria (Sao Paulo, Brazil: 1999)*, 36(1), 102-103. doi:10.1590/1516-4446-2013-1146
- Coaley, K. (2010). *An Introduction to Psychological Assessment and Psychometrics*. London: Sage.
- Cohen, J. (1988). *Statistical Power Analysis for the Behavioral Sciences, 2nd Edn*. NJ, Hillsdale: Lawrence Erlbaum.
- Diener, E., Emmons, R. A. Larsen, R. J., & Griffin, S. (1985). The satisfaction with life scale. *Journal of Personality Assessment*, 49, 71-75.
- Greenspoon, P. J., & Saklofske, D. H. (1997). Validity and reliability of the multidimensional students' life satisfaction scale with Canadian children. *Journal of Psychoeducational Assessment*, 15(2), 138-155. doi:10.1177/073428299701500204
- Gilman, R., Huebner, E. S., Tian, L., Park, N., O'Byrne, J., Schiff, M., Sverko, D., & Langknecht, H. (2008). Cross-National Adolescent Multidimensional Life Satisfaction Report: Analyses of Mean Scores and Response Style Differences. *Journal Youth Adolescence*. 37. 142-154. Retrieved from <https://www.researchgate.net/publication/225104795>
- Hatami, G., Motamed, N., & Ashrafzadeh, M. (2010). Confirmatory Factor Analysis of Persian Adaptation of Multidimensional Students' Life Satisfaction Scale (MSLSS). *Social Indicators Research*, 98, 265-271. doi:10.1007/s11205-009-9538-2
- Huebner, E. S. (2001). *Manual for the Multidimensional Student's Life Satisfaction Scale*. University of South Carolina Department of Psychology. Columbia. SC 29208.
- Huebner, E. S., & Gilman, R. (2002). An Introduction to the Multidimensional Students' Life Satisfaction Scale. *Social Indicators Research*, 60, 115-122. doi:10.1023/A:1021252812882
- Irmak, S., & Kuruüzüm, A. (2009). Turkish Validity Examination of the Multidimensional Students' Life Satisfaction Scale. *Social Indicators Research*, 92, 13-23. doi:10.1007/s11205-008-9284-x
- Jovanovic, V., & Zuljevic, D. (2013). Psychometric Evaluation of the Serbian Version of the Multidimensional Students' Life Satisfaction Scale. *Social Indicators Research*, 110, 55-69. doi:10.1007/s11205-011-9916-4
- Le, T. M. L., Ngo, T. H., Bacro, T., Florin, A., & Guimard, P. (2017). Trẻ em Việt Nam và Pháp cảm nhận như thế nào về chất lượng cuộc sống và sự hạnh phúc trường học: tiếp cận Tâm lý học xuyên văn hóa [How Vietnamese and French children perceive quality of life and well-being at school: an approach to cross-cultural psychology]. *Proceedings of the first international conference on Psychology in Southeast Asia: Human happiness and sustainable development*. Hanoi National University Publishing House, 84-92.

- Ngo, T. H., & Le, T. M. L. (2013). Nghiên cứu chất lượng cuộc sống của trẻ em từ 6-11 tuổi qua tiếp cận Tâm lý học [A Study of the Quality of Life of Children Aged from 6-11 Via Psychological Approach]. *VNU Journal of Science: Social Sciences and Humanities*, 29(3), 1-9.
- Nguyen, T. A. T. (2016). Tự đánh giá cảm xúc của học sinh trung học cơ sở [Emotional self-assessment of middle school students]. *Journal of Psychology*, 11, 89-98.
- Park, N., Huebner, E. S., Laughlin, J. E., Valois, R. E., & Gilman, R. (2004). A crosscultural comparison of the dimensions of child and adolescent life satisfaction reports. *Social Indicators Research*, 66, 61-79. doi:10.1023/B:SOCI.0000007494.48207.dd
- Phan, T. M. H. & Nguyen, T. T. A. (2017). Điều gì khiến trẻ hạnh phúc khi đến trường? Dự báo của các yếu tố trường học [What makes children happy to go to school? Predictor of school factors]. *Proceedings of the first international conference on Psychology in Southeast Asia: Human happiness and sustainable development*. Hanoi National University Publishing House, 54-64.
- Sawatzky, R., Ratner, P. A., Johnson, J. L., Kopec, J. A., & Zumbo, B. D. (2009). Sample Heterogeneity and the Measurement Structure of the Multidimensional Students' Life Satisfaction Scale. *Social Indicators Research*, 94(2), 273-296. doi:10.1007/s11205-008-9423-4
- Seligman, M. E. P., & Csikszentmihalyi, M. (2000). Positive psychology. *American Psychologist*, 55, 5-14. <http://dx.doi.org/10.1037/0003-066X.55.1.5>
- Schnettler, B., Orellana, L., Sepúlveda, J., Miranda, H., Grunert, K.G., Lobos, G., & Hueche, C. (2017). Psychometric properties of the Multidimensional Students' Life Satisfaction Scale in a sample of Chilean university students. *Suma Psicológica*, 24, 97-106. doi:10.1016/j.sumpsi.2017.06.001
- Tian, L., & Liu, W. (2005). Test of the Chinese version of multidimensional students' life satisfaction scale. *Chinese Journal of Mental Health*, 19, 301-303.
- Truong, T. K. H., Nguyen, V. L. & Tran, H. T. (2017). Sự hài lòng với cuộc sống của trẻ em: Một số khía cạnh liên quan đến gia đình và trường học [Children's life satisfaction: Some aspects related to family and school]. *Proceedings of the first international conference on Psychology in Southeast Asia: Human happiness and sustainable development*. Hanoi National University Publishing House, 65-73
- Truong, T. K. H. (2015). Thích ứng thang đo hạnh phúc chủ quan dành cho vị thành niên [Adaptation of subjective well-being scale for adolescents]. *Journal Psychology*, 5, 52-64.
- Yang, Y., Zheng, C., Xie, M., Yuan, S., Zeng, Y., Zhou, M., Huang, S., Zhu, Y., Ye, X., Zou, Z., Wang, Y., & Baker, J. S. (2021). Bullying Victimization and Life Satisfaction Among Rural Left-Behind Children in China: A Cross-Sectional Study. *Frontiers in pediatrics*, 9, 671543. doi:10.3389/fped.2021.671543

**RELIABILITY OF THE MULTIDIMENSIONAL STUDENTS' LIFE SATISFACTION
SCALE – VIETNAMESE VERSION FOR ADOLESCENTS**

Huynh Mai Trang^{*}, Mai Hong Dao, Le Thi Toan

Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

**Corresponding author: Huynh Mai Trang – Email: tranghm@hcmue.edu.vn*

Received: October 17, 2022; Revised: October 25, 2022; Accepted: February 22, 2023

ABSTRACT

The article introduces the research results of adapting the Multidimensional Students' Life Satisfaction Scale for Vietnamese adolescents (MSLSS-VN). The study was conducted on 787 students from grades 6 to 12 studying in Ho Chi Minh City and some southern provinces. The reliability of MSLSS-VN has been established through Cronbach's Alpha coefficients, corrected item-total correlation coefficients, and test-retest correlation coefficients for two weeks. The Cronbach's Alpha coefficient for the entire scale is .91, and for each dimension is from .74 to .87. The corrected item-total correlation coefficients are mostly greater than .3. The test-retest correlation coefficient on the entire scale is .84, on each dimension is from .72 to .88. The findings show that MSLSS-VN with 38 items in 5 dimensions (Family, Friends, Self, School, and Living Environment) is suitable for Vietnamese adolescents.

Keywords: adolescents; life satisfaction; MSLSS-VN; reliability

PHỤ LỤC

	Nội dung MSLSS-VN	Mức độ đồng ý					
1	Các bạn của tôi tử tế với tôi	1	2	3	4	5	6
2	Tôi cảm thấy vui vẻ với thế giới xung quanh	1	2	3	4	5	6
3	Tôi cảm thấy tệ khi ở trường	1	2	3	4	5	6
4	Tôi thấy khó chịu khi ở cạnh bạn bè	1	2	3	4	5	6
5	Tôi có thể làm tốt rất nhiều thứ	1	2	3	4	5	6
6	Tôi học được rất nhiều ở trường	1	2	3	4	5	6
7	Tôi thích dành thời gian với cha mẹ của mình	1	2	3	4	5	6
8	Gia đình tôi tốt hơn hầu hết các gia đình khác	1	2	3	4	5	6
9	Có nhiều thứ về trường học mà tôi không thích	1	2	3	4	5	6
10	Tôi nghĩ mình trông ưa nhìn	1	2	3	4	5	6
11	Các bạn của tôi thật tuyệt vời	1	2	3	4	5	6
12	Các bạn của tôi sẽ giúp khi tôi cần họ	1	2	3	4	5	6
13	Ước gì tôi không phải đi học	1	2	3	4	5	6
14	Tôi thích bản thân mình	1	2	3	4	5	6
15	Có nhiều thú vui ở nơi tôi sống	1	2	3	4	5	6
16	Các bạn của tôi đối xử tốt với tôi	1	2	3	4	5	6
17	Đa số mọi người đều thích tôi	1	2	3	4	5	6
18	Tôi thích ở nhà với gia đình của mình	1	2	3	4	5	6
19	Gia đình tôi hòa thuận	1	2	3	4	5	6
20	Tôi mong đến trường	1	2	3	4	5	6
21	Cha mẹ đối xử công bằng với tôi	1	2	3	4	5	6
22	Tôi thích ở trường	1	2	3	4	5	6
23	Bạn tôi xấu tính với tôi	1	2	3	4	5	6
24	Ước gì tôi có bạn khác	1	2	3	4	5	6
25	Trường học thật thú vị	1	2	3	4	5	6
26	Tôi thích các hoạt động ở trường	1	2	3	4	5	6
27	Ước gì tôi được sống trong một ngôi nhà khác	1	2	3	4	5	6
28	Mọi người trong gia đình tôi nói chuyện thân thiết với nhau	1	2	3	4	5	6
29	Tôi có nhiều niềm vui khi chơi với bạn bè	1	2	3	4	5	6
30	Tôi và cha mẹ có nhiều thú vui cùng nhau	1	2	3	4	5	6
31	Tôi thích khu vực mình đang sống	1	2	3	4	5	6
32	Ước gì tôi được sống ở một nơi nào khác	1	2	3	4	5	6
33	Tôi là một người rất tử tế	1	2	3	4	5	6
34	Thành phố này toàn những người xấu tính	1	2	3	4	5	6
35	Ngôi nhà của tôi đẹp	1	2	3	4	5	6
36	Tôi thích hàng xóm của tôi	1	2	3	4	5	6
37	Ước gì hàng xóm của tôi là người khác	1	2	3	4	5	6
38	Tôi thích nơi tôi đang sống	1	2	3	4	5	6